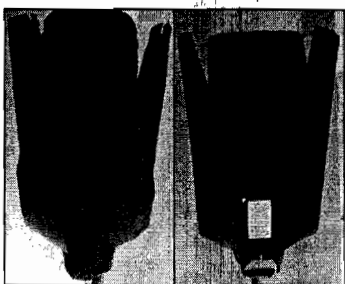


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

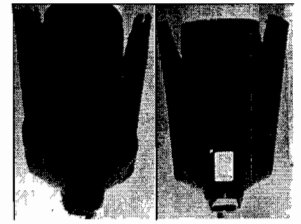
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-165J	款式說明：男裝夾克 订单:4360 件	制表人：阿草	日期：2016/05/16	文件編號：
參考雷同款：				
生產車縫時間：4723 特車組時間：173		總時間：4896	照片	
生產出數：6.10		特車組出數：166.5 IE 總出數：5.88		



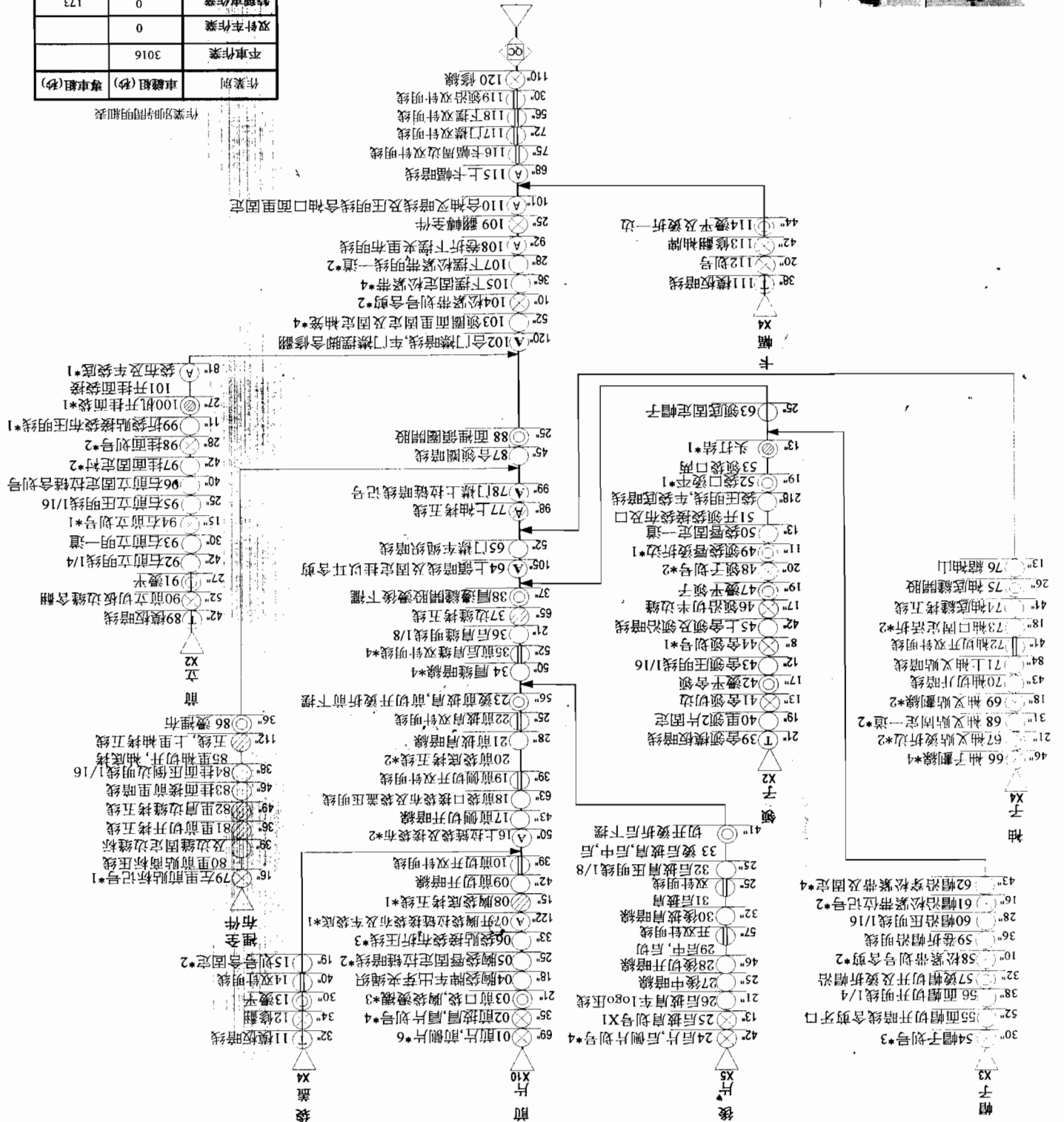
PPIC 主管：

(Handwritten signature)
2016/5/17



作業別	車縫組(秒)	車縫組(件)
平車作業	3016	
双針車作業	0	
特種車作業	0	
手縫作業	462	
手工作業	694	
合計工時(秒)	4723	173
出數(件)	610	166.5
總出數	4896	5.88

作業別時間明細表



G16-165J 縫製流程圖

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G16-165J

DATE: 16/05/2016

INPUT: VN IE OUTPUT:

6.10 6.10

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間 Thời gian	Dơn 金額	日產量 Sản lượng
01	前片划号*2	SD TT*2	C		手工	23	190.9	1252
02	前侧片划号*4	SD sườn TT*4	C		手工	46	381.8	626
03	前披肩划号*2	SD đáp ngực TT*2	C		手工	20	166.0	1440
04	肩片划号*2	SD cầu ngực *2	C		手工	15	124.5	1920
05	前驳口、胸袋烫衬*3	Là méch vị trí túi TT*2, túi ngực *1	B		手燙	21	184.8	1371
06	袋烫牌布出身夹头织暗线*2	May dây viền thân miếng coi túi ngực*2	B		喇叭	18	158.4	1600
07	胸袋肩固定拉链*1	Ghim khóa vào coi túi ngực*2	B		平车	25	220.0	1152
08	接肩连接布折压明线*2	Mí gập đáp túi vào lót túi*3	B		平车	33	290.4	873
09	手工开胸袋*1	Bổ túi ngực bằng tay*1	C		平车	13	107.9	2215
10	上胸袋拉链暗线及固定两头*1	Tra khóa túi ngực, chấn 2 đầu	A		平车	66	613.8	436
11	胸袋连接布*2, 车胸袋底暗线*1	Can lót túi*2, quay tròn đáy túi ngực*1	B		平车	43	378.4	670
12	胸袋底拷五线*1	VS 3 chỉ đáy túi ngực*1	B		拷克	15	132.0	1920
13	前切开暗线	Can chấp sườn TT	B		平车	42	369.6	686
14	前切开双针明线	Diều sườn TT 2 kim	B		双针	39	343.2	738
15	上前袋盖接驳布固定在衣身上*2	Kê nắp túi, lót túi vào sườn TT*2	A		平车	50	465.0	576
16	前斜切开暗线	Can chấp sườn túi	B		平车	43	378.4	670
17	前驳口接驳布及剪牙口及袋盖明	Can chấp lót túi TT*2, bấm, diều nắp túi 2 đ	B		平车	63	554.4	457
18	前斜切开双针明线	Diều sườn túi 2 kim	B		双针	39	343.2	738
19	前袋底车拷五线*2	Quay tròn đáy túi TT*2	B		拷克	38	334.4	758
20	接前披肩暗线*2	Can chấp ngực TT*2	B		平车	28	246.4	1029
21	前披肩双针明线	Diều ngực TT 2 k	B		双针	25	220.0	1152
22	前前驳口及前切开、前披肩及接驳	Là miếng túi, là sườn TT, là ngực, là gấp gần	B		手燙	56	492.8	514
23	接前暗线*4	Can chấp cầu ngực*4	B		平车	50	440.0	576
24	前前襟双针明线1/4	Diều cầu ngực TT 2 kim 1/4	B		双针	26	228.8	1108
25	后前襟双针明线1/8	Diều cầu ngực TS 2 kim 1/8	B		双针	26	228.8	1108
26	后前襟明线1/8	Diều cầu ngực TS 1/8	B		平车	26	228.8	1108
27	边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn chính	B		拷克	65	572.0	443
28	烫附近缝	Là sườn, cầu vai	B		手燙	37	325.6	778
29	挂以耳划号含剪*1	SD dây treo, cắt*1	B		手工	5	44.0	5760
30	领圈固定挂以耳*1	Ghim dây treo cổ*1	B		平车	9	79.2	3200
31	上领暗线	Tra mũ, sd,bấm vòng cổ	A		平车	91	846.3	316
32	前门襟车织影暗线	May dây viền nếp TT	B		平车	52	457.6	554
33	上袖拷五线	Tra tay VS 5 chỉ	A		拷克	98	911.4	294
34	门襟上拉链暗线含记号	Tra khóa nếp, sd	A		平车	99	920.7	291
35	合领圈暗线	Lồng lót cổ	B		平车	45	396.0	640
36	领圈烫开散	Là rẽ vòng cổ	B		手燙	25	220.0	1152
37	合门襟拉链暗线及车门襟摆脚含	Lồng lót khóa nếp, chấn gối, sửa lộn	A		平车	120	1,116.0	240
38	领圈面里固定及袖袋固定*	Ghim vòng cổ chỉnh lóc, ghim giằng nách*4	B		平车	52	457.6	554
39	松紧带划号含剪*2	SD Chun gối, cắt*2	C		手工	10	83.0	2880
40	下摆固定松紧带*4	Ghim Chun vào gối*4	B		平车	36	316.8	800
41	下摆松紧带明线一道	Diều Chun gối 1 đường	B		平车	28	246.4	1029
42	合下摆面里暗线及门襟摆脚	Lồng lót gối, mí gối 1 đoạn	A		平车	93	864.9	310
43	翻整全件	Lộn áo	C		手工	25	207.5	1152
44	合袖叉烫响暗线及压线及袖口	Lồng lót sê tay, mí sê tay, ghim gối tay chín	A		平车	101	939.3	285
45	上卡胸暗线含记号	Tra đáp gần tay, sd	A		平车	68	632.4	424
46	卡胸周边双针明线	Diều xung quanh đáp gần tay 2 kim	A		双针	75	697.5	384
47	门襟双针明线	Diều nếp TT 2 kim 1/4	B		双针	72	633.6	400
48	下摆圈双针明线	Diều vòng gần 2 kim	B		双针	56	492.8	514
49	领沿双针明线	Diều sống cổ 2 kim	B		双针	30	264.0	960
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

6.10 6.10

STYLE NO 616-1651
DATE: 16/05/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
	襟蓋*2	Nắp túi*2						
A01	襟板暗线	Can chập nắp túi bìa màu	B		专车	32	281.6	900
A02	修翻袋盖	Chém sửa lộn nắp túi	C		手工	34	282.2	847
A03	袋盖烫平	Là êm nắp túi	B		手烫	30	264.0	960
A04	袋盖双针明线	Điều nắp túi 2 kim	B		双针	40	352.0	720
A05	袋盖划号*2	SD miêng nắp túi*2	C		手工	12	99.6	2400
A06	袋盖固定一道*2	Ghim miêng nắp túi*2	B		平车	7	61.6	4114
	前立*2	Đắp khóa*2						
B01	右前立襟板暗线	Can chập nếp bìa màu phải	B		专车	42	369.6	686
B02	右前立切修	Chém sửa lộn nếp phải	C		手工	32	431.6	554
B03	右前立烫平	Là êm nếp phải	B		手烫	27	237.6	1067
B04	右前立明线 1/4	Điều nếp phải 1/4	B		平车	42	369.6	686
B05	右前立明线一道 1/2	Điều nếp phải 1 đường 1/2	B		平车	30	264.0	960
B06	右前立划号	SD miêng nếp phải	C		手工	15	124.5	1920
B07	右前立固定一道	Ghim miêng nếp phải	B		平车	25	220.0	1152
B08	右前立固定拉链各划号	Kẻ khóa vào đắp khóa, sd	B		平车	40	352.0	720
B09	挂面周边固定村*2	Ghim méch đắp nếp*2	B		平车	42	369.6	686
B10	挂面划号*2	SD đắp nếp*2	C		手工	28	232.4	1029
B11	折袋贴接布压明线*1	Mí gấp đắp túi vào lót túi*1	B		平车	11	96.8	2618
B12	机开袋头袋唇及袋布*1	Bổ túi đắp nếp bằng máy*1, đặt cỏi, lót túi*1	B		专车	27	237.6	1067
B13	手工剪三角*1	Bổ túi đắp nếp bằng tay *1	C		手工	13	107.9	2215
B14	挂面袋固定两头及接接布及袋口	Chân túi 2 đầu, can lót túi, mí miêng túi*1	A		平车	62	576.6	465
B15	挂面袋底拷五线*1	VS quay tròn đáy túi*1	B		拷克	19	167.2	1516
	后片*5	Thân sau*5						
C01	后片,后侧片划号*4	SD TS, sườn TS*4	C		手工	42	348.6	686
C02	后披肩划号*1	SD ngược TS*1	C		手工	13	107.9	2215
C03	后披肩车logo 压明线1/16	Mí dẫn logo TS 1/16	B		平车	21	184.8	1371
C04	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平车	25	220.0	1152
C05	后切开暗线	Can chập sườn TS	B		平车	46	404.8	626
C06	后中,后切开双针明线	Điều giữa sau, sườn TS 2 kim	B		双针	57	501.6	505
C07	接后披肩暗线	Can chập ngược TS	B		平车	30	264.0	960
C08	后披肩双针明线1/8	Điều ngược TS 2 kim 1/8	B		双针	25	220.0	1152
C09	后披肩明线1/8	Điều ngược TS 1 kim 1/8	B		平车	25	220.0	1152
C10	烫后披肩,后中,后切开及烫	Là ngược TS, là sườn TS, là gấp gấu	B		手烫	41	360.8	702
	袖牌*4	Đắp gấu tay*2*2						
D01	袖牌车襟板暗线	Can chập cả tay bìa màu	B		专车	42	369.6	686
D02	袖牌划号*2	SD cả tay*2	C		手工	20	166.0	1440
D03	修翻袖牌	Sửa lộn cả tay	C		手工	42	348.6	686
D04	烫平袖牌及烫折一边*2	Là êm cả tay, là gấp cả	B		手烫	44	387.2	655

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 616-165J

DATE: 16/05/2016

IN IE OUTPUT:

IN IE OUTPUT:

6.10 6.10

工段名称 Tên công đoạn	等级 Cấp	合缝记号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
工段名称 Tên công đoạn						
袖片划号*4	C		手工	46	381.8	626
袖片划号*2	B		手燙	21	184.8	1371
袖叉贴划号*2	C		手工	18	149.4	1600
袖叉贴固定一道*2	B		平车	31	272.8	929
袖衩开暗线含剪	B		平车	43	378.4	670
上袖叉贴暗线	A		平车	84	781.2	343
袖衩开双针明线	B		双针	41	360.8	702
袖口固定折*2	B		平车	18	158.4	1600
袖底拷五线	B		拷克	41	360.8	702
袖底烫开股	B		手燙	26	228.8	1108
车缝山	B		平车	13	114.4	2215
帽子*3						
帽子划号*3	C		手工	30	249.0	960
面帽切开包缝暗线含剪牙口	B		平车	52	457.6	554
帽切开倒边压明线1/4	B		平车	38	334.4	758
烫帽切开及帽沿烫折2折	B		手燙	32	281.6	900
松紧带划号含剪*2	C		手工	10	83.0	2880
卷折帽沿明线	B		平车	36	316.8	800
帽沿压明线1/16	B		平车	28	246.4	1029
SD vị trí ghim chun vành mũ*2	C		手工	16	132.8	1800
帽沿穿松紧带及固定*4	B		平车	43	378.4	670
帽子*2						
Can chấp lược cổ bìa mẫu	B		专车	21	184.8	1371
里领两片固定一道	B		平车	19	167.2	1516
Ghim 2 lá cổ lót	B		平车	13	107.9	2215
Chém lược mũ	C		切边	17	141.1	1694
Là lược mũ	B		手燙	17	149.6	1694
Mí lược mũ 1/16	B		平车	12	105.6	2400
SD miêng lược mũ	C		手工	8	66.4	3600
Tra lược mũ vào cổ, can chấp sống cổ	B		平车	42	369.6	686
Chém sống cổ	C		切边	17	141.1	1694
Là sống cổ	B		手燙	19	167.2	1516
SD cổ*2	C		手工	20	166.0	1440
Là gấp cơi khóa túi cổ*1	B		手燙	11	96.8	2618
Ghim miêng cơi khóa túi cổ*1	B		平车	13	114.4	2215
领袋唇固定一道*1	C		手工	25	207.5	1152
手工开领袋*1						

SEWING OPERATION LIST

VN IE OUTPUT:

6.10 6.10

16/05/2016

DATE:

DATE:

[illegible]

阿草

[illegible]

293